

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT
 Quý 1 năm 2022

Chi tiêu	MS	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	30,805,352,919	14,509,626,367	30,805,352,919	14,509,626,367
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30,805,352,919	14,509,626,367	30,805,352,919	14,509,626,367
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.27	23,848,154,744	9,597,425,714	23,848,154,744	9,597,425,714
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,957,198,175	4,912,200,653	6,957,198,175	4,912,200,653
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	415,834,366	312,415,569	415,834,366	312,415,569
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	410,067,958	91,403,829	410,067,958	91,403,829
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		0			
8 Chi phí bán hàng	24		0		0	
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,182,138,319	1,573,348,872	3,182,138,319	1,573,348,872
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3,780,826,264	3,559,863,521	3,780,826,264	3,559,863,521
11 Thu nhập khác	31		443,536,211	0	443,536,211	
12 Chi phí khác	32		194,952,120	3,863,155	194,952,120	3,863,155
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		248,584,091	(3,863,155)	248,584,091	(3,863,155)
14 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, li ên doanh	45			1,800,000,000	-	1,800,000,000
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		4,029,410,355	5,356,000,366	4,029,410,355	5,356,000,366
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	924,191,695	714,612,704	924,191,695	714,612,704
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		360,000,000	0	360,000,000
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,105,218,660	4,281,387,662	3,105,218,660	4,281,387,662
LN sau thuế cổ đông KKS			830,655,289	710,346,915	830,655,289	710,346,915
LN sau thuế cty Mẹ			2,274,563,371	3,571,040,747	2,274,563,371	3,571,040,747

Người lập biểu



Bùi Thu Hằng

Kế toán trưởng



Dương Thị Thái Hương



Tổng giám đốc

Bến Ngọc Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản				
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		703,677,797,751	687,259,983,037
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	32,626,131,081	17,290,225,570
1. Tiền	111		31,126,131,081	15,290,225,570
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,500,000,000	2,000,000,000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		156,028,482,260	199,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		156,028,482,260	199,000,000,000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		358,452,317,838	350,884,926,080
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	58,237,839,138	61,666,774,776
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	104,561,606,208	100,334,344,066
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	132,737,319,780	54,360,139,954
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	81,769,436,141	153,377,550,713
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18,853,883,429)	(18,853,883,429)
IV - Hàng tồn kho	140		88,089,472,397	53,658,271,252
1. Hàng tồn kho	141	V.06	88,089,472,397	53,658,271,252
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		68,481,394,175	66,426,560,135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		57,977,356,470	56,655,429,772
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.07	9,567,011,122	2,440,503,722
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			937,026,583	7,330,626,641
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+26)	200		723,747,808,752	687,864,470,266
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		10,200,000,000	10,200,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		10,200,000,000	10,200,000,000
II - Tài sản cố định	220	V.08	2,385,841,643	2,652,765,431
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,385,841,643	2,652,765,431
- Nguyên giá	222		23,614,224,512	23,614,224,512
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21,228,382,869)	(20,961,459,081)
III - Bất động sản đầu tư	230		8,610,010,739	8,693,194,586
- Nguyên giá	231		10,262,241,524	10,262,241,524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1,652,230,785)	(1,569,046,938)
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		687,028,428,546	650,444,982,425
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	687,028,428,546	650,444,982,425
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,600,000,000	4,600,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	4,600,000,000	4,600,000,000
V - Tài sản dài hạn khác	260		10,923,527,824	11,273,527,824
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1,515,352,227	1,515,352,227
2. Lợi thế thương mại	262		9,408,175,597	9,758,175,597
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1,427,425,606,503	1,375,124,453,303
Nguồn vốn				
A - Nợ phải trả (300=310+330)	300		1,167,677,326,855	1,118,481,392,316
I. Nợ ngắn hạn	310		987,760,281,606	934,918,171,067
1. Phải trả người bán	311	V.14	64,565,217,282	73,030,540,031
2. Người mua trả tiền trước	312		349,399,969,855	323,799,759,328
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	3,927,243,578	16,858,282,932
4. Phải trả người lao động	314		1,089,121,382	1,895,314,377

5. Chi phí phải trả	315	V.17	377,883,981	1,820,001,520
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		402,107,935,982	334,329,827,614
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318	V.18	91,107,831,373	98,291,982,341
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319	V.15	70,211,004,586	76,087,539,337
12. Quy khen thưởng và phúc lợi	322		4,974,073,587	8,804,923,587
II - Nợ dài hạn	330		179,917,045,249	183,563,221,249
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		29,915,828,034	29,915,828,034
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	96,807,652,322	96,807,652,322
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	50,364,104,133	54,010,280,133
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,829,460,760	2,829,460,760
B - Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		259,748,279,648	256,643,060,987
I - Vốn chủ sở hữu	410		259,748,279,648	256,643,060,987
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144,000,000,000	144,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,303,275,917	1,303,275,917
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,369,431,433	10,369,431,433
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,535,326,407	1,535,326,407
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48,563,194,088	46,288,630,717
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1,423,176,288	1,423,176,288
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		52,553,875,515	51,723,220,225
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1,427,425,606,503	1,375,124,453,303

Người lập biểu



Bùi Thu Hằng

Kế toán trưởng



Dương Thị Thái Hương

Hà nội ngày 31 tháng 03 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2			
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		114,268,501,284	251,744,671,985
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(62,449,974,860)	(183,069,085,318)
3. Tiền chi cho người lao động	03		(6,385,865,398)	(6,517,914,375)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(1,530,592,718)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12,948,178,865)	(2,332,406,935)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		175,665,127,695	4,369,874,559
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(157,851,601,407)	(61,673,238,794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=01+02+03+04+05+06+07)	20		50,298,008,449	991,308,404
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(9,000,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(1,000,000,000)	(700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		700,000,000	1,039,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		119,447,346	248,781,740
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		(189,552,654)	587,781,740
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn từ CSH	31		0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	37,324,011,963
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(34,772,550,284)	(13,285,205,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(1,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính 40=31+32+33+34+35+36)	40		-34,772,550,284	23,038,806,963
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		15,335,905,511	24,617,897,107
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,290,225,570	67,116,930,518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		32,626,131,081	91,734,827,625

Người lập biểu



Bùi Thu Hằng

Kế toán trưởng



Dương Thị Thái Hương



Tổng Giám đốc

Bồ Ngọc Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

1. Thông tin khái quát của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội (gọi tắt là " Công ty"), tiền thân là công ty Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội (thuộc Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội) chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 8847/QĐ-UB ngày 02/12/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa của Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 Hà Nội thuộc Tổng Công ty Đầu Tư và Phát triển Nhà Hà Nội. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100383878 đăng ký lần đầu ngày 31/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 16/03/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 144.000.000.000 đồng, trong đó:

- | | |
|--------------------------------------|--------|
| - Tỷ lệ cổ phần của nhà nước | 17,09% |
| - Tỷ lệ cổ phần của các cổ đông khác | 82,91% |

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6A, Tòa nhà Diamond Flower, 48 đường Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh như sau:

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, Công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thể dục thể thao;
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, các khu công nghiệp và đô thị;
- Xây dựng và lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35KVA, xây dựng và lắp đặt các hệ thống trang thiết bị điện, cấp thoát nước thông dụng;
- Đào đắp đất đá, nề mộc, bê tông sắt thép trong xây dựng;
- Lắp đặt thiết bị, điện nước dân dụng, các sản phẩm cơ khí xây dựng, thang máy, các cấu kiện gỗ, sắt thép;
- Xây dựng, cải tạo nhà để bán và cho thuê;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị chuyên ngành xây dựng;
- Tư vấn về đầu tư và xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp, tư vấn về quản lý Dự án, tư vấn soạn thảo hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu, tư vấn về trang thiết bị trong xây lắp cho chủ đầu tư trong và ngoài nước;
- Tư vấn thiết kế kiến trúc, nội ngoại thất, tổng mặt bằng: đối với các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Kinh doanh lữ hành, du lịch;
- Tổ chức dịch vụ quản lý vận hành và khai thác khu đô thị mới, khu chung cư;
- Hoạt động chính của Công ty là Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà, xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thể dục thể thao.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỹ kế toán

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các văn bản hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tài chính

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo Tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng hoặc ít hơn.

Các khoản phải thu và dự phòng khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Công ty và theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là lợi thế kinh doanh ghi nhận tại thời điểm chuyển giao từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế với thời gian khấu hao là 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 12 đến 27 năm.

Xây dựng cơ bản

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Công ty được UBND thành phố Hà Nội giao làm đại diện chủ đầu tư quản lý Dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính với tổng số vốn đầu tư khoảng 794 tỷ đồng bằng nguồn vốn Ngân sách nhà nước. Toàn bộ chi phí của dự án này được tập hợp và hạch toán vào tài khoản "Chi phí xây dựng dở dang" và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ, cốp pha đã giao được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vô cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty được UBND thành phố Hà Nội giao làm đại diện chủ đầu tư quản lý Dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính với tổng số vốn đầu tư khoảng 794 tỷ đồng bằng nguồn vốn Ngân sách Nhà nước. Toàn bộ chi phí và nguồn hình thành của dự án được Công ty tập hợp và hạch toán vào tài khoản "Chi phí xây dựng dở dang", "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" và đang được trình bày trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp lý được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu ký trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
1. Tiền		
Tiền mặt	3,892,853,443	11,863,625,131
Tiền gửi ngân hàng	27,233,277,638	3,426,600,439
<i>Tiền gửi VND</i>	27,233,277,638	3,426,600,439
<i>Tiền gửi USD</i>	-	-
Các khoản tương đương tiền	1,500,000,000	2,000,000,000
	-	-
Cộng	32,626,131,081	17,290,225,570
2. Phải thu của khách hàng	31/03/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
- Ban quản lý dự án đầu tư và XD EMICO	6,882,521,963	6,882,521,963
- Công ty CP Đầu tư và TM Hà Nội	5,020,637,875	5,020,637,875
- Ban QLDA ĐT XD công trình giao thông TP Hà Nội	4,968,536,125	5,550,011,080
- Công ty CP bất động sản Land 6	13,166,666,646	13,166,666,646
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	28,199,476,529	31,046,937,212
	-	-
Cộng	58,237,839,138	61,666,774,776
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
- Công ty CP tu tạo và phát triển nhà	8,969,554,775	8,969,554,775
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	95,592,051,433	91,364,789,291
	-	-
Cộng	104,561,606,208	100,334,344,066
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
- Trái phiếu	156,028,482,260	199,000,000,000
	-	-
Cộng	156,028,482,260	199,000,000,000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/03/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
<i>Công ty CP Tân Phú Long</i>	-	-
<i>Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hà Nội</i>	3,933,439,389	3,933,439,389
<i>Công ty CP bất động sản Land 6</i>	9,526,700,565	9,526,700,565
<i>Các cá nhân khác</i>	119,277,179,826	40,900,000,000
	-	-
Cộng	132,737,319,780	54,360,139,954

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay, tổ chức cá nhân có tài sản đảm bảo với lãi suất tương đương lãi suất Ngân hàng.

	31/03/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
6. Các khoản phải thu khác		
- Ký cược, ký quỹ	-	
- Tạm ứng	25,413,109,851	25,199,723,364
- Phải thu khác	56,356,326,290	128,177,827,349
- Công ty TNHH Viễn Tin HN	34,664,700,000	34,664,700,000
<i>Phải thu khác</i>	21,691,626,290	93,513,127,349
Cộng	81,769,436,141	153,377,550,713

	31/03/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
7. Hàng tồn kho		
- Chi phí SX KDDD	88,089,472,397	53,658,271,252
Cộng	88,089,472,397	53,658,271,252

	31/03/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
8. Thuế và Các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	9,567,011,122	2,440,503,722
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước:	937,026,583	7,330,626,641
Cộng	10,504,037,705	9,771,130,363

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình					
Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị Dụng cụ quản lý	Bất động sản Đầu tư	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH					
1. Số dư tại 01/01/2022	12,991,825,270	10,206,805,908	415,593,334	10,262,241,524	33,876,466,036
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới					
- Xây dựng mới, khác					
3. Số giảm trong năm	0	0	0	0	-
- Thanh lý, NB..					
- Khác					
4. Số dư tại 31/03/2022	12,991,825,270	10,206,805,908	415,593,334	10,262,241,524	33,876,466,036
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế					
1. Số dư tại 01/07/2021	12,870,072,486	7,707,240,735	384,145,858	1,569,046,940	22,530,506,019
2. Tăng trong năm	12,500,000	244,952,121	9,471,667	83,183,849	350,107,637
- Trích khấu hao	12,500,000	244,952,121	9,471,667	83,183,849	350,107,637
- Điều chuyển					
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư tại 31/03/2022	12,882,572,486	7,952,192,856	393,617,525	1,652,230,789	22,880,613,656
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày 01/01/2022	121,752,784	2,499,565,173	31,447,476	8,693,194,584	11,345,960,017
2. Tại ngày 31/03/2022	109,252,784	2,254,613,052	21,975,809	8,610,010,735	10,995,852,380

	31/03/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án thuộc nguồn vốn Ngân sách Thành phố	1,438,848,234	1,438,848,234
Dự án kinh doanh của Công ty	685,589,580,312	649,006,134,191
- Trong đó:		
+ Dự án C1 Trung Hòa - Nhân Chính	180,009,826,658	180,009,826,658

+ Dự án 102 Nguyễn Khuyến	222,685,795	222,685,795
+ Dự án CT C2 khu Trung Hòa - Nhân Chính	1,641,419,957	1,641,419,957
+ Dự án 76 Nguyễn Chí Thanh	222,670,122	222,670,122
+ Dự án HH2 thuộc ngõi - Cầu Trại - Trung Văn - Từ Liêm - HN	34,040,326,756	34,040,326,756
+ Dự án tuyến đường ven biển theo hình thức BT tại tỉnh Phú Yên	702,000	702,000
+ DA ĐTXD hạ tầng KT khu biệt thự số 1 Cái Dăm	15,000,629	15,000,629
+ Đầu tư dự án tại TP Hạ Long	469,436,948,395	432,853,502,274
Cộng	687,028,428,546	650,444,982,425

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
11. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		
- Công ty CP đầu tư bất động sản & cơ sở hạ tầng Nhân Việt	4,000,000,000	4,000,000,000
- Công ty CP Xây lắp cơ điện Handico 6	600,000,000	600,000,000
Cộng	4,600,000,000	4,600,000,000

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
12. Đầu tư dài hạn khác		
- Công ty CP Tháp Hoa Kim Cương		
- Công ty TNHH Viễn Tin Hà Nội		
Cộng	-	-

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
13. Chi phí trả trước		
- Ngắn hạn	57,977,356,470	56,655,429,772
- Dài hạn	1,515,352,227	1,515,352,227
Cộng	59,492,708,697	58,170,781,999

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
14. Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty CP ĐT XD và TM Phú Thái	3,040,434,144	3,040,434,144
- Công ty CP tập đoàn địa ốc Viễn Đông	7,259,429,000	7,259,429,000
- Công ty CP Đầu tư và TM Hà Nội	3,727,000,000	3,727,000,000
- Các đối tượng khác	50,538,354,138	59,003,676,887
Cộng	64,565,217,282	73,030,540,031

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
- Vay tổ chức, cá nhân khác		
<i>Vay cá nhân</i>	44,340,806,941	46,061,165,053
Ngân hàng BIDV Thái Hà	25,870,197,645	30,026,374,284
Cộng	70,211,004,586	76,087,539,337

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	280,894,128	474,676,206
- Thuế TNDN	2,843,849,053	15,851,415,834
- Thuế thu nhập cá nhân	802,500,397	532,190,892
- Thuế nhà đất		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3,927,243,578	16,858,282,932

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
17. Chi phí phải trả		
Chi phí phải trả	377,883,981	1,820,001,520
Cộng	377,883,981	1,820,001,520

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	62,015,506	
- Kinh phí công đoàn	469,930,697	626,658,099
- Phải trả các đội xây lắp	1,377,818,017	
- Phải trả cổ tức	16,794,849,101	16,259,007,950
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	72,403,218,052	81,406,316,292
Cộng	91,107,831,373	98,291,982,341

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
19. Các khoản phải trả dài hạn khác		
- Khu nhà ở và Văn phòng 1152 - 1154 Đường Láng		
- Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ Cty CP ĐT và TM Hà Nội theo LD	85,909,430,547	85,909,430,547
- Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ Cty CP Đại Hải Hà theo HD số 12/2009 (Dự án	500,000,000	500,000,000
- Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh ety CP TM Đầu tư DTT VN	9,200,000,000	9,200,000,000
- Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ các cá nhân DA HT KT khu biệt thự số 1 Cái Dăm	1,050,000,000	1,050,000,000
- Khác	148,221,775	148,221,775
Cộng	96,807,652,322	96,807,652,322

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	50,364,104,133	54,010,280,133
Cộng	50,364,104,133	54,010,280,133

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
21. Dự phòng phải trả dài hạn		
Chi phí dự phòng phải trả	2,829,460,760	2,829,460,760
Cộng	2,829,460,760	2,829,460,760

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2021	144,000,000,000	1,303,275,917	18,110,490,603	1,386,356,441	65,217,689
Tăng trong năm	-	-	6,658,940,830	148,969,966	72,609,506,521
- Vốn góp của cổ đông	-	-	-		-
- Lãi/lỗ					58,209,506,521
- Phân phối lợi nhuận			6,658,940,830	148,969,966	
- Tăng khác					14,400,000,000
Giảm trong năm	-	-	14,400,000,000	-	(26,386,093,493)
- Chia cổ tức					(14,400,000,000)
- Phân phối lợi nhuận					(11,986,093,493)
- Giảm khác			14,400,000,000		
Số dư 31/12/2021	144,000,000,000	1,303,275,917	10,369,431,433	1,535,326,407	46,288,630,717

Tại ngày 01/01/2022	144,000,000,000	1,303,275,917	10,369,431,433	1,535,326,407	46,288,630,717
Tăng trong năm	-	-	-	-	2,274,563,371
- Vốn góp của cổ đông	-	-	-	-	-
- Lãi/lỗ	-	-	-	-	2,274,563,371
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2022	144,000,000,000	1,303,275,917	10,369,431,433	1,535,326,407	48,563,194,088

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
b. Chi tiết vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	24,602,450,000	24,602,450,000
- Vốn góp của đối tượng khác	119,397,550,000	119,397,550,000
Cộng	144,000,000,000	144,000,000,000

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	144,000,000,000	144,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	144,000,000,000	144,000,000,000
d. Cổ phiếu		
	Năm 2021	Năm 2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,400,000	14,400,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,400,000	14,400,000
Cổ phiếu phổ thông	14,400,000	14,400,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu đang lưu hành	14,400,000	14,400,000
Cổ phiếu phổ thông	14,400,000	14,400,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10,000	10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
23. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	16,522,648,278	
Doanh thu kinh doanh và cho thuê BDS		
Doanh thu khác	14,282,704,641	14,509,626,367
Cộng	30,805,352,919	14,509,626,367

	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
24. Giá vốn hàng bán		

Giá vốn của hợp đồng xây dựng	14,044,251,036	
Giá vốn của kinh doanh và cho thuê BDS		
Giá vốn khác	9,803,903,708	9,597,425,714
Cộng	23,848,154,744	9,597,425,714
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	415,834,366	312,415,569
Lãi cổ tức		
Thu từ chuyển nhượng vốn góp		
Cộng	415,834,366	312,415,569
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
26. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay		
- Dự phòng giảm giá đầu tư		
- Khấu hao tài sản cho thuê		
- Lỗi tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	410,067,958	325,734,448
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4,379,410,355	5,356,000,366
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế	241,548,120	17,063,155
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế		
Thu nhập chịu thuế TNDN		
Thuế suất	,20%	,20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại		360,000,000
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	924,191,695	714,612,704
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
28. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3,105,218,660	3,571,040,747
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu trên cổ phiếu phổ thông (VND):		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND):	3,105,218,660	3,571,040,747
Các khoản điều chỉnh		
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng PL		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14,400,000	14,400,000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	216	248

Kế toán Trưởng



Dương Thị Thái Hương

